TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 297/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 09/9/2023
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*:* Ông **Nguyễn Xuân Trường**.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Ngô Thị Thơm**.

Bà **Phạm Thị Thà**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Vũ Thị Huyền -** Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Tưởng** - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 311/2023/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2023 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 319/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 234/2023/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 8 năm 2023, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Anh Hoàng Văn T1, sinh năm 1991.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Chỗ ở hiện nay: Đài Loan.

(Chị T, anh T1 vắng mặt và đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T *trình bày:* Chị và anh Hoàng Văn T1 kết hôn trên cơ sở tự

nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương ngày 26/10/2012. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau được khoảng một năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T1 chơi bời, cờ bạc dẫn đến nợ nần, vợ chồng xảy ra cãi nhau, bất đồng quan điểm, gia đình khuyên bảo nhưng anh không thay đổi. Do nợ nần nhiều nên anh T1 đã đi lao động tại Đài Loan, sau đó chị cũng sang Đài Loan làm ăn cùng anh. Thời gian ở Đài Loan anh T1 tiếp tục chơi bời nên có nhiều người đến đòi nợ, vợ chồng không thống nhất được cuộc sống chung nên thường xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Tháng 12/2022 chị về nước ở hẳn, anh T1 vẫn liên lạc về cho chị nhưng chỉ được khoảng 2 tháng thì anh không liện lạc với chị nữa. Chị phát hiện anh có tình cảm với người phụ nữ khác và khuyên bảo nhưng anh không thay đổi. Đầu tháng 6/2023 chị đưa các con về nhà bố mẹ đẻ ở, vợ chồng sống ly thân từ lâu. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Hoàng Văn T1.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Hoàng Diệu A, sinh ngày 14/02/2014 và Hoàng Thảo V, sinh ngày 19/9/2016, hiện các con đang ở với chị. Chị và anh T1 thống nhất chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Hoàng Thảo V; anh T1 nuôi dưỡng con chung là Hoàng Diệu A cho đến khi các con tròn 18 tuổi, không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Trong thời gian anh T1 không có mặt tại Việt Nam, chị có trách nhiệm chăm sóc cả hai con chung cho đến khi anh T1 về nước, anh T1 có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con Hoàng Diệu A là 1.500.000đ/tháng cho đến khi anh T1 về nước và đón con về nuôi.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do chị T không cung cấp được địa chỉ của anh T1 nên Tòa án đã tiến hành xác minh tại gia đình anh T1. Ông Hoàng Văn L (là bố đẻ anh T1) trình bày: Ông không biết địa chỉ cụ thể của anh T1 ở nước ngoài nên không cung cấp cho Tòa án được. Tuy nhiên anh T1 thường xuyên liên lạc với gia đình qua điện thoại. Ông đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho anh T1 biết. Anh T1 trình bày quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị T có tình cảm với người khác và không chung thủy với anh. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị T có đơn xin ly hôn, anh hoàn toàn nhất trí. Anh xác định vợ chồng có 02 con chung như chị T trình bày là đúng, anh nhất trí để chị T được chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Hoàng Thảo V; anh chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Hoàng Diệu A cho đến khi các con tròn 18 tuổi, không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Trong thời gian anh không có mặt tại Việt Nam anh ủy quyền cho chị T chăm sóc con Hoàng Diệu A và tự nguyện đóng góp tiền nuôi con Hoàng Diệu A là 1.500.000đ/tháng cho đến khi anh T1 về

nước và đón con về nuôi. Tài sản chung, nợ chung anh không yêu cầu Tòa án giải quyết, đồng thời đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tòa án xác minh tại chính quyền địa phương nơi chị T, anh T1 sinh sống thể hiện: Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại địa phương. Quá trình chung sống vợ chồng cùng có thời gian đi lao động ở nước ngoài. Tuy nhiên, đến nay chị T đã về nước và đưa các con về nhà bố mẹ đẻ ở còn anh T1 vẫn chưa về nước, vợ chồng mỗi người sống một nơi. Nay chị T có đơn xin ly hôn, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Con chung của chị T và anh T1 là cháu Hoàng Diệu A có nguyện vọng được ở với chị T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Hoàng Văn T1. Về con chung: Giao con chung Hoàng Thảo V cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng; giao con chung Hoàng Diệu A cho anh T1 chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các con đủ 18 tuổi; không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Tạm giao con Hoàng Diệu A cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh T1 về nước, anh T1 có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con Hoàng Diệu A 1.500.000đ/tháng cho đến khi anh đón con về nuôi. Chị T phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm; anh T1 phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T hiện đang sinh sống ở Việt Nam; bị đơn anh Hoàng Văn T1 có nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh ở thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương, hiện anh T1 đang lao động tại Đài Loan. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh T1. Tòa án đã nhiều lần yêu cầu gia đình anh T1 cung cấp địa chỉ nhưng gia đình không cung cấp được. Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho ông L là bố đẻ

anh T1 để thông báo về việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa chị T và anh T1 đồng thời tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Ông L vẫn liên lạc với anh T1 và đã thông báo việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa chị T và anh T1. Tại phiên tòa, chị T vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh T1 vắng mặt và có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Do vậy, căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Hoàng Văn T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương ngày 26/10/2012 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống hạnh phúc được khoảng một năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, quan điểm sống bất đồng, anh T1 chơi bời dẫn đến nợ nần và vợ chồng cùng phải sang Đài Loan làm ăn kinh tế. Tuy nhiên, vợ chồng tiếp tục nghi ngờ tình cảm của nhau nên đã sống ly thân. Hiện tại chị T đã về nước, anh T1 vẫn đang lao động tại Đ, vợ chồng mỗi người sống một nơi, không ai quan tâm đến ai. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T1. Thông qua gia đình anh T1 cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh nhất trí ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn giữa chị T và anh T1 đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Hoàng Văn T1 có 02 con chung là Hoàng Diệu A, sinh ngày 14/02/2014 và Hoàng Thảo V, sinh ngày 19/9/2016, hiện các con đều ở với chị T. Mặc dù, con chung Hoàng Diệu A có nguyện vọng được ở với chị T nhưng chị T và anh T1 cùng thống nhất chị T có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Hoàng Thảo V; anh T1 có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Hoàng Diệu A cho đến khi các con thành niên (tròn 18 tuổi), không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Trong thời gian anh T1 không có mặt tại Việt Nam, anh chị thống nhất chị T có trách nhiệm chăm sóc con chung Hoàng Diệu A, anh T1 có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con Hoàng Diệu A 1.500.000đ/tháng cho đến khi anh T1 về nước đón con về nuôi. Hội đồng xét xử xét thấy, thỏa thuận của các đương sự phù hợp với thực tế, phù hợp với quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Do vậy, cần chấp nhận thỏa thuận của anh chị giao con chung cho Hoàng Thảo V cho chị T và giao con chung Hoàng Diệu A cho anh T1 chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi các con tròn 18 tuổi, không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Tạm giao con chung Hoàng Diệu A cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng, anh T1 có trách nhiệm cấp

dưỡng tiền nuôi con Hoàng Diệu A 1.500.000đ/tháng cho đến khi anh T1 về nước đón con về nuôi.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung*:* Chị T, anh T1 xác định không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình); anh T1 phải chịu án phí dân sự về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51; 56; 81; 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T ly hôn anh Hoàng Văn T1.

2. Về quan hệ con chung: Xử giao cho chị Nguyễn Thị T được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Hoàng Thảo V, sinh ngày 19/9/2016; giao cho anh Hoàng Văn T1 chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con Hoàng Diệu A, sinh ngày 14/02/2014 cho đến khi các con tròn 18 tuổi. Không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Tạm giao con chung Hoàng Diệu A cho chị T chăm sóc nuôi dưỡng, anh T1 có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con chung 1.500.000đ/tháng kể từ tháng 10/2023 cho đến khi anh T1 về nước đón con về nuôi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ khi chị T *có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con mà anh* T1 *không thi hành khoản tiền trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.*

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) và được đối trừ số tiền tạm

ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số AA/2022/0000849 ngày 30/6/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Chị T đã nộp đủ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Anh Hoàng Văn T1 phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự về cấp dưỡng nuôi con.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Anh Hoàng Văn T1 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Hải Dương;*
- *Các đương sự;*
- *Cục THADS tỉnh Hải Dương;*
- *UBND xã Thanh Hải, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương;*
- *Lưu hồ sơ, VP, Tòa GĐ&NCTN*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân Trường